Chi tiết mã HS 8549.11.19

Mã HS	8549.11.19
Mô tả hàng hóa	Phế liệu và phế thải điện và điện tử / - Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc qui điện; các loại pin, bộ pin và ắc qui điện đã sử dụng hết: / - - Phế liệu và phế thải của ắc qui axit chì; ắc qui axit chì đã sử dụng hết: / - - - Phế thải pin, ắc qui axit chì, đã hoặc chưa tháo dung dịch axit: / - - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	06/11/2026 01:42:27
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85491119/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K16140
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N16140
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q16140
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E15492
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15421
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15421
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15421
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15421
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15421
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15421
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E15477
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F15477
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G15477
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H15477

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I15477
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J15477
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2.5	VJ!E15478
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F15478
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G15478
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H15478
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I15478
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J15478
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F15479
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15427
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F15435
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G15435
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H15435
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I15435
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J15435
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K15435
VKFTA	2022	2022	0	VK!E15475
VKFTA	2023	2023	0	VK!F15475
VKFTA	2024	2024	0	VK!G15475
VKFTA	2025	2025	0	VK!H15475
VKFTA	2026	2026	0	VK!I15475
VKFTA	2027	2027	0	VK!J15475
VCFTA	2022	2022	4	VC!D15537
VCFTA	2023	2023	2	VC!E15537
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15537
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15537

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15537
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15537
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D15511
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E15511
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F15511
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15511
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15511
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15511
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D15514
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E15514
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F15514
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G15514
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H15514
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I15514
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D15520
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E15520
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F15520
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G15520
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H15520
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15520
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D15519
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E15519
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F15519
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G15519
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H15519
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15519

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15508
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15508
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15508
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15508
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15508
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15508
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15508
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D15502
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E15502
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F15502
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G15502
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H15502
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I15502
RCEP B	2022	2022	18	B!D15502
RCEP B	2023	2023	16	B!E15502
RCEP B	2024	2024	14	B!F15502
RCEP B	2025	2025	12	B!G15502
RCEP B	2026	2026	10	B!H15502
RCEP B	2027	2027	8	B!I15502
RCEP C	2022	2022	18	C!D15502
RCEP C	2023	2023	16	C!E15502
RCEP C	2024	2024	14	C!F15502
RCEP C	2025	2025	12	C!G15502
RCEP C	2026	2026	10	C!H15502
RCEP C	2027	2027	8	C!I15502
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D15501

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E15501
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F15501
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G15501
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H15501
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I15501
RCEP E	2022	2022	18	E!D15505
RCEP E	2023	2023	16	E!E15505
RCEP E	2024	2024	14	E!F15505
RCEP E	2025	2025	12	E!G15505
RCEP E	2026	2026	10	E!H15505
RCEP E	2027	2027	8	E!I15505
RCEP F	2022	2022	18	F!D15502
RCEP F	2023	2023	16	F!E15502
RCEP F	2024	2024	14	F!F15502
RCEP F	2025	2025	12	F!G15502
RCEP F	2026	2026	10	F!H15502
RCEP F	2027	2027	8	F!I15502
VIFTA	2024	2024	17.1	VI!F14461
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G14461
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H14461
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I14461

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8549.11 có 8 dòng thuế; dòng 8549.11.19 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8549.11.11 Của loại dùng cho máy bay; 8549.11.12 Loại khác, của phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.95, 8507.20.94 hoặc 8507.20.95; 8549.11.20 Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa sắt; 8549.11.30 Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa đồng; 8549.11.91 Của loại dùng cho máy bay; 8549.11.92 Loại khác, của phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.95, 8507.20.94 hoặc 8507.20.95	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8549.11.19 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8549.11.19	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8549.11.19. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8549.11.19 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N16140), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.